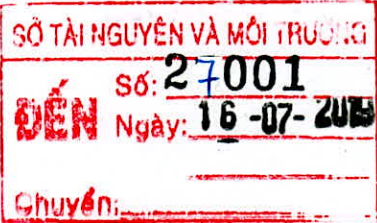


Số: 2949/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Củ Chi



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 5628/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4082/TTr-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(25...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Tổng diện tích tự nhiên		43.477,18	379,93	1.699,95	2.414,03	2.176,05	1.965,36	1.507,42	3.005,50	2.323,00	2.890,25	2.432,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.345,84	153,42	1.298,48	1.912,41	1.692,58	1.477,52	1.204,81	1.624,50	1.964,75	2.131,37	1.979,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.835,36	-	597,70	559,16	369,80	293,68	604,95	615,46	1.209,30	233,70	33,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.523,36</i>	<i>-</i>	<i>500,80</i>	<i>332,38</i>	<i>21,47</i>	<i>25,91</i>	<i>488,76</i>	<i>397,59</i>	<i>1.209,30</i>	<i>175,88</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.635,49	24,08	207,86	324,88	335,69	465,10	282,44	62,29	170,92	555,21	700,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.802,70	129,13	463,17	859,06	947,74	627,61	302,71	933,30	544,77	1.337,11	1.187,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	140,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	237,11	-	-	147,23	2,23	49,87	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,56	0,22	26,31	11,47	20,76	39,26	11,72	11,82	23,72	4,74	-
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,61	-	3,44	10,60	16,36	2,00	3,00	1,64	16,05	0,60	58,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.131,34	226,50	401,47	501,62	483,46	487,84	302,61	1.381,00	358,24	758,88	452,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	868,71	2,51	-	2,69	14,71	-	0,07	220,33	-	-	19,95
2.2	Đất an ninh	CAN	63,67	1,16	-	-	0,43	-	-	1,08	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.331,56	4,63	129,84	-	-	1,27	-	206,68	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	483,26	4,45	1,28	1,77	1,02	22,70	3,26	354,55	7,13	1,51	3,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	555,91	12,77	11,70	3,71	30,52	6,55	4,92	2,83	5,53	5,35	8,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.775,65	73,34	141,98	243,56	199,41	166,69	132,15	285,69	182,26	201,80	210,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,03	-	-	-	6,52	-	-	-	0,08	-	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	190,35	-	-	39,77	0,64	149,22	-	0,11	-	0,07	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.364,93	-	105,29	176,25	125,91	125,89	117,83	169,37	151,60	212,94	103,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	428,62	117,24	-	-	-	-	-	106,99	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,96	4,23	0,42	0,88	0,63	1,52	0,77	1,13	1,31	0,56	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,13	0,86	0,02	0,05	-	-	-	0,70	-	0,50	0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,48	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,25	0,72	0,14	1,17	1,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	356,32	0,94	8,08	23,66	11,76	12,19	20,08	25,93	9,67	26,42	8,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,96	0,39	0,50	0,36	1,32	0,32	0,31	1,18	0,42	1,48	1,16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	486,93	0,03	-	-	-	-	-	1,14	-	254,22	20,75
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,63	0,26	1,61	0,57	0,04	1,10	0,34	2,57	0,10	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,60	-	-	-	40,43	-	-	-	-	51,86	59,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56,98	-	-	6,52	-	-	22,62	-	-	0,99	12,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	95,00										
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	379,93	379,93									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
-	Tổng diện tích tự nhiên		43.477,18	2.538,74	905,37	2.176,54	1.622,99	3.077,19	2.650,40	1.148,18	1.999,56	1.787,47	2.447,22	2.329,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.345,84	1.529,62	436,19	1.577,15	830,44	1.847,84	1.912,52	881,09	1.348,79	884,47	1.702,16	1.955,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.835,36	61,72	-	163,74	287,90	994,53	1.228,72	360,85	51,36	15,87	153,37	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.523,36</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>163,74</i>	<i>258,82</i>	<i>943,85</i>	<i>788,72</i>	<i>142,28</i>	<i>37,23</i>	<i>15,87</i>	<i>20,76</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.635,49	694,99	156,30	220,55	218,54	353,63	184,62	100,98	677,64	466,12	202,10	231,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.802,70	763,50	279,90	1.175,75	286,62	475,72	466,52	404,98	589,90	384,56	1.334,47	1.309,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	140,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	237,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,56	8,56	0,00	12,11	13,36	18,86	14,93	14,28	29,88	17,93	6,45	20,18
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,61	0,84	-	5,00	24,03	5,10	17,73	-	-	-	5,77	217,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.131,34	1.009,12	469,18	599,39	792,55	1.229,35	737,88	267,09	650,78	903,00	745,06	373,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	868,71	0,93	-	-	432,09	7,14	-	1,51	-	-	95,89	70,88
2.2	Đất an ninh	CAN	63,67	-	-	-	0,26	-	-	-	0,16	0,53	-	60,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.331,56	193,74	170,96	-	-	531,06	59,95	-	-	33,43	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	483,26	4,43	1,98	1,83	1,74	10,06	2,71	2,43	47,09	6,85	1,78	0,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	555,91	52,23	15,19	17,75	41,91	76,67	105,05	38,63	7,04	99,28	3,52	5,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.775,65	170,59	112,83	125,48	110,19	308,50	180,95	74,49	197,05	318,86	179,59	159,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,03	-	-	0,24	-	0,16	-	-	0,58	-	100,24	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	190,35	-	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.364,93	299,15	114,56	211,19	183,58	266,12	272,91	121,75	250,98	210,11	75,74	70,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	428,62	-	-	-	-	-	-	-	-	204,39	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,96	1,03	0,49	0,84	0,30	0,78	1,35	0,39	1,98	0,30	1,03	3,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	6,13	-	2,19	-	-	-	-	0,94	-	-	-	0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,48	4,99	1,39	4,84	-	5,08	2,17	0,37	1,39	5,38	0,49	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	356,32	1,45	6,29	90,44	13,22	22,14	30,68	9,07	8,89	18,33	8,10	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,86	-	-	-	-	-	-	-	5,86	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,96	0,87	0,47	0,62	0,28	1,16	0,23	1,15	-	2,45	1,25	2,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	486,93	0,61	-	0,20	-	-	-	-	-	-	209,97	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,63	1,06	0,78	0,35	1,69	0,47	0,84	0,44	0,52	0,89	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,60	278,04	42,04	142,21	7,28	-	80,55	15,38	129,22	-	56,73	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56,98	-	-	3,41	0,01	-	-	-	-	2,20	8,70	0,41
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	2,04	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	95,00											95,00
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	379,93											

Ghi chú:

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Tổng diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.168,50	1,29	91,44	118,10	51,54	49,16	1,34	471,50	0,82	16,72	10,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	299,36	-	19,53	42,33	48,18	3,38	0,22	142,49	-	0,10	0,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>280,69</i>	<i>-</i>	<i>19,53</i>	<i>42,33</i>	<i>48,18</i>	<i>3,38</i>	<i>0,22</i>	<i>142,49</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173,44	0,03	16,31	8,75	2,51	2,16	0,62	14,66	0,40	9,48	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	690,18	1,26	53,00	67,02	0,85	43,62	0,50	311,85	0,42	7,14	8,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,31	-	2,60	-	-	-	-	2,50	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	176,22	0,36	12,10	30,80	0,54	3,31	-	47,86	-	4,60	0,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	29,97	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,23	-	-	-	-	-	-	1,23	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,89	-	-	-	-	-	-	4,88	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,79	-	4,42	23,52	-	3,28	-	5,05	-	0,07	0,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,63	-	-	3,63	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,16	-	6,80	3,65	0,54	0,03	-	35,25	-	1,79	0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,95	-	0,88	-	-	-	-	0,06	-	-	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,05	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	0,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.168,50	11,58	3,61	6,83	2,15	15,25	3,22	0,62	21,42	149,35	-	142,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	299,36	0,44	-	1,39	0,02	5,75	0,45	0,02	1,49	33,50	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>280,69</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,39</i>	<i>0,02</i>	<i>5,75</i>	<i>0,45</i>	<i>0,02</i>	<i>1,49</i>	<i>15,44</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173,44	3,56	3,31	2,62	0,66	9,21	0,73	0,18	18,08	77,86	-	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	690,18	7,58	0,30	2,82	1,47	0,29	1,83	0,42	1,85	37,99	-	141,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,31	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	176,22	1,74	5,56	3,41	1,64	28,81	1,18	1,27	15,46	16,30	-	0,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	29,97	0,06	0,09	-	-	26,37	0,02	-	-	3,13	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,89	0,09	0,04	-	0,08	0,09	-	-	-	0,60	-	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,79	-	4,35	2,20	-	0,25	-	-	5,26	11,35	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,16	1,50	1,05	0,54	1,51	2,00	0,38	1,27	2,72	1,22	-	0,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,95	-	0,03	-	0,05	0,10	0,78	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,05	0,09	-	0,67			-	-	7,38	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.323,63	17,39	103,87	13,99	73,60	13,26	11,21	491,98	15,24	38,72	14,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,50	-	22,49	3,31	51,68	3,57	2,52	148,26	2,17	2,02	0,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>298,38</i>	<i>-</i>	<i>22,49</i>	<i>3,31</i>	<i>51,68</i>	<i>3,57</i>	<i>2,52</i>	<i>148,26</i>	<i>2,17</i>	<i>1,92</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	295,14	10,43	18,62	2,64	8,97	5,65	3,58	19,31	5,48	15,02	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	673,45	6,96	59,18	7,99	11,42	3,22	4,28	320,75	6,09	21,28	9,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,19	-	3,57	0,05	1,53	0,82	0,84	3,60	0,42	0,40	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,34	-	-	-	-	-	-	0,05	1,08	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		175,78	-	10,53	44,47	9,59	10,79	2,05	6,11	7,54	6,84	7,17
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	128,34	-	8,55	2,31	9,59	7,58	2,05	6,11	7,45	6,84	7,17
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37	-	-	42,16	-	3,21	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,75	-	1,66	-	-	-	-	-	0,09	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,32	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thạnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	chuyển sang đất làm muối												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	112,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.323,63	73,05	22,83	23,43	12,81	52,98	53,29	18,33	39,30	159,88	21,23	52,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,50	13,30	-	2,34	3,21	18,73	11,36	3,26	6,16	33,74	11,44	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>298,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,34</i>	<i>3,21</i>	<i>18,73</i>	<i>11,36</i>	<i>3,26</i>	<i>6,16</i>	<i>15,44</i>	<i>1,95</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	295,14	20,28	11,29	7,84	4,52	23,48	13,66	5,02	24,26	79,89	6,373	4,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	673,45	39,27	11,33	13,25	4,87	10,50	28,13	9,92	8,26	46,09	3,41	47,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,19	0,21	0,21		0,21	0,27	0,14	0,13	0,62	0,16	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,34											0,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		175,78	8,39	-	3,15	3,05	7,28	10,89	7,17	12,25	0,00	18,51	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	128,34	8,39	-	3,15	3,05	7,28	10,89	7,17	12,25	0,00	18,51	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,75											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,32											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	112,40									112,40		

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2019:

Trên địa bàn huyện Củ Chi không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

5. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ~~Củ Chi~~ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐNDTP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) H~~U~~ U.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan